

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÙ NINH
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/DS-ST

Ngày 29/7/2024

V/v “Đòi lại tài sản phát sinh từ
tặng cho tài sản có điều kiện”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ NINH, TỈNH PHÚ THỌ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Quang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Hoa

Bà Nguyễn Thị Tuyết

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Triệu Ngọc Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2023/TLST- DS ngày 15/11/2023 về việc “Đòi lại tài sản phát sinh từ tặng cho tài sản có điều kiện” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số: 03 ngày 07/6/2024, quyết định hoãn phiên tòa số: 402 ngày 21/6/2024, quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 06 ngày 04/7/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thúy H**, sinh năm 1981. Địa chỉ: **Thôn L, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc**. Đại diện theo ủy quyền: Ông **Triệu Quang H1**, sinh năm 1979. Địa chỉ: **Thôn L, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc** (theo giấy ủy quyền anh **H1** nộp tại phiên tòa ngày 21/6/2024).

2. Bị đơn: Ông **Lê Văn C**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: **khu G, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ**.

3. Những người làm chứng:

+ Cụ **Hà Thị T**, sinh năm 1949.

Địa chỉ: **khu G, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ**.

+ Bà **Vũ Thị T1**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: **Nhà số F, ngõ E, đường Đ, tổ C, khu A, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ**.

+ Anh **Lê Tú A**, sinh năm 2002.

Địa chỉ: **Nhà số F, ngõ E, đường Đ, tổ C, khu A, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ**.

+ Chị **Lê Thị Vũ Tú T2**, sinh năm 1997. Địa chỉ: **xã B, huyện B, thành phố Hà Nội**.

+ Ông **Triệu Quang H1**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn L, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Ông Dương Trường S, sinh năm 1987 và bà Phùng Thị Kim D, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Tổ B, khu P, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

+ Bà Hà Thị M, sinh năm 1969 và ông Hoàng Xuân Q, sinh năm 1966.

Địa chỉ: số nhà H, tổ G, khu G, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

+ Văn phòng công chứng Vũ Thị Thu H2. Đại diện văn phòng: Bà Vũ Thị Thu H2, sinh năm 1982. Địa chỉ: số nhà A, tổ C, phố T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Bà H, ông H1, ông C có mặt; cụ T, bà T1, chị T2, anh A, ông Q, bà M, đại diện văn phòng công chứng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Thúy H trình bày:

Bố đẻ bà H là cụ Lê Văn T3 (chết năm 2023) không để lại di chúc, mẹ đẻ là cụ Hà Thị T (còn sống). Cụ T3, cụ T có 03 người con là ông Lê Văn T4 (chết tháng 02/2023), ông Lê Văn C, bà Lê Thị Thúy H. Ngoài ra, cụ T3 và cụ T không có người con đẻ hay con nuôi nào khác. Nguồn gốc đất: Ngày 09/12/2002, UBND thành phố V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Lê Văn T3 đối với thửa đất số 160, tờ bản đồ 7, diện tích 139,4 m². Đến ngày 05/01/2017, cụ T3 và cụ T đã cho ông C một phần quyền sử dụng đất từ đó thửa đất diện tích đất 139,4 m² được tách làm hai phần mỗi phần có diện tích 69,7 m². Đến ngày 13/01/2017, UBND thành phố V đã cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG516259 đứng tên ông Lê Văn C và số CG516260 đứng tên cụ T3, cụ T. Ngày 12/3/2023 cụ T3 chết, ngày 19/5/2023 ông Lê Văn C có tổ chức họp gia đình bàn bạc chia tài sản đất đai do cụ T3 để lại có diện tích 69,7 m² gồm có cô Hà Thị M, chú Hoàng Xuân Quang, bà Lê Thị Thúy H, ông Triệu Quang H1, bà Vũ Thị T1, anh Lê Tú A, ông Lê Văn C, bà Hà Thị T5. Sau đó, thống nhất bán đất của cụ T3, cụ T và do cụ T3 đã chết nên thống nhất chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên cụ T3 sang ông Lê Văn C để bán đất và ông C sẽ thanh toán cho bà H số tiền 300.000.000đ, anh Tú A 300.000.000đ, số tiền còn lại ông C giữ gồm suất thừa kế của cụ T và ông C. Do tin tưởng anh em ruột thịt nên thỏa thuận bằng miệng không lập biên bản gì. Thực hiện nội dung đã bàn bạc thống nhất tại cuộc họp gia đình nêu trên, ngày 18/7/2023 bà đã ký văn bản thỏa thuận phân chia và tặng cho di sản thừa kế tại phòng công chứng mục đích ký để ông C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bán đất, sau đó ông C làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bán đất cho vợ chồng ông S được số tiền 2.400.000.000 (Hai tỉ bốn trăm triệu đồng), ông C đã đưa cho anh Lê Tú A số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), còn số tiền ông Lê Văn C phải trả cho bà là 300.000.000 (Ba trăm triệu đồng). Bà đã hỏi nhiều lần, lần nào ông C cũng nói là từ chối, nói mày là con gái đi lấy chồng không có gì. Ngày 18/8/2023, vào hồi 20h ông Lê Văn C có gọi cho bà lên nhà và đã trả cho bà số tiền là 100.000.000 (Một trăm triệu đồng),

còn 200.000.000đ bà đã đến nhà đòi và gọi điện nhưng ông C nói không có. Nay bà H đề nghị ông C phải trả lại số tiền 200.000.000đ còn lại là tiền bà H được theo thỏa thuận của anh em và cùng người trong gia đình khi bán đất của cụ T3, cụ T. Bà H không đề nghị tính lãi đối với số tiền 200.000.000đ mà ông C chưa trả cho bà. Tại phiên tòa, bà H thừa nhận bản ghi âm ngày 19/5/2023 là do bà T1 ghi âm, 02 bản ghi âm còn lại do bà H tự ghi âm, theo đó bản ghi âm ngày 19/5/2023 có giọng nói của các thành phần gồm cô Hà Thị M, bà Vũ Thị T1, ông Lê Văn C, bà Lê Thị Thúy H, ông Triệu Quang H1 là đúng diễn biến cuộc họp gia đình bàn bạc về phân chia di sản của cụ T3, cuộc họp không được lập thành biên bản nhưng thể hiện rõ việc những người trong hàng thừa kế để anh C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khi bán được đất sẽ thanh toán lại cho bà H, anh A mỗi người 300.000.000đ. Do ông C đã thanh toán cho bà 100.000.000đ sau khi bán đất nên bà đề nghị ông C phải tiếp tục thanh toán cho bà số tiền 200.000.000đ. Bà không đề nghị tính lãi số tiền 200.000.000đ; đối với nội dung trong đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự với nội dung bà đề nghị đưa cụ T đi giám định bà H không đề nghị giải quyết trong vụ án này; đối với số tiền 50.000đ để lấy hồ sơ bệnh án của cụ T tại bệnh viện đa khoa tỉnh P bà H xin tự nguyện chịu và không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

Phía anh Triệu Quang H1 là đại diện theo ủy quyền của bà H: Nhất trí với ý kiến của bà H với nội dung đề nghị ông C thanh toán cho bà H số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) theo như thỏa thuận trong gia đình đã bàn bạc vào ngày 19/5/2023 tại nhà của cụ T3.

Tại các biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo, tại phiên tòa phía bị đơn là ông Lê Văn C trình bày:

Về quan hệ gia đình đúng như bà H trình bày, về nguồn gốc đất đúng là của cụ T3, cụ T. Cụ T3 chết không để lại di chúc.

Tháng 03/2023, gia đình ông có họp gồm ba người con là ông C, bà H, anh Lê Tú A và thống nhất thỏa thuận sang tên thửa đất số 160, tờ bản đồ số 7, diện tích 69,7m² tại khu B, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ cho ông C để ông C sử dụng. Thửa đất đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng cụ T3 ngày 13/01/2017.

Khoảng tháng 4/2023 ông C được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn C. Tháng 8/2023, do không có nhu cầu sử dụng nên ông C đã bán toàn bộ thửa đất trên cho ông S, địa chỉ ông không nhớ rõ. Tại phiên họp tháng 03/2023 ngoài nội dung thỏa thuận cho ông C đất của bố mẹ là thửa đất số 160 thì không thỏa thuận nội dung nào khác nữa. Sau khi bán đất ông C đã đưa cho anh Lê Tú A số tiền 300.000.000đ (từ tiền ông S đưa cho ông C để đặt cọc mua đất của ông C), vì anh Lê Tú A có xin ông C số tiền trên để khởi nghiệp nên ông C đã đồng ý. Ông trực tiếp đưa tiền cho anh A tại văn phòng C1 ở phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Khi đưa tiền cho anh A thì có bà T1 (mẹ của anh A), chị T2 (chị gái của anh A), ông Sơn (người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này hiện nay) và nhiều người nữa nhưng ông không biết. Đối với lời khai của anh A, bà T1, bà H, ông Sơn đều khai là số tiền 300.000.000 đồng ông giao cho anh A là số tiền gia đình ông có thỏa thuận sẽ bán thửa đất số 160, tờ bản đồ số 7, diện tích 69.7m², địa chỉ: khu

B, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ được bao nhiêu sẽ chia cho anh A, bà H mỗi người 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) là không đúng vì không có vấn đề thỏa thuận này. Ông C đồng ý cho bà H 160.000.000đ và ông đã chuyển cho bà H số tiền này (trong đó có 60.000.000đ tiền tiết kiệm của cụ T3 và 100.000.000đ là ông bán đất của bố mẹ, ông Cường cho bà H của hương hoa, hồi môn chứ không phải tiền thỏa thuận sau khi bán đất xong ông C sẽ cho bà H số tiền 300.000.000đ như bà H trình bày). Ngoài những nội dung như ghi trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 18/7/2023 thì gia đình ông không còn thỏa thuận thêm nội dung gì khác. Biên bản này lập tại nhà riêng của ông tại xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Bà H khởi kiện yêu cầu ông phải trả số tiền 200.000.000đ như thỏa thuận trước khi sang tên thửa đất số 160, quan điểm của ông C là không đồng ý vì không có sự thỏa thuận này.

Tại phiên tòa, ông C thừa nhận bản ghi âm ngày 19/5/2023 do bà T1 ghi âm là đúng diễn biến thực tế nội dung mà các thành phần lúc đó đã nói gồm cô Hà Thị M, bà Vũ Thị T1, ông Lê Văn C, bà Lê Thị Thúy H, ông Triệu Quang H1, ông thừa nhận giọng nói của các thành phần trong nội dung ghi âm này là đúng và thừa nhận giọng nói của ông. Tuy nhiên, ông cho rằng đây không phải là cuộc họp vì họp phải có văn bản và xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Đối với lời nói mà ông C nói “*Tóm lại là thôi, cháu quyết định luôn này: Bây giờ anh cho cháu Tú A là 300 triệu thì anh cũng cho mày 300 triệu cho nó công bằng. Tùy mày lấy bao nhiêu thì mày lấy, hay mày không lấy bảo cho anh tắt cũng được. Khởi phải bảo là đi định giá cái nhà bao nhiêu cho một người, mang tiếng ra...*”, ông C thừa nhận đúng là ông C nói câu này nhưng ông chỉ thừa nhận nói cho anh A 300.000.000đ, còn câu “*anh cũng cho mày 300 triệu cho nó công bằng*” thì từ “*mày*” là ông C nói cho anh A chứ không phải cho bà H.

Những người làm chứng trình bày:

- Ông Triệu Quang H1 trình bày: ông là chồng của bà H và là con rể của cụ T3, cụ T. Cụ T bị tai biến mất trí nhớ không bình thường, cụ T3 chết ngày 13/3/2023. Cụ T3 và cụ T có diện tích đất 69,7m² tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 7, địa chỉ khu B, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông T3 năm 2017. Sau khi cụ T3 chết, ngày 19/5/2023 ông Lê Văn C có tổ chức họp gia đình gồm có bà Lê Thị Thúy H, ông Triệu Quang H1, chị dâu Vũ Thị T1, anh Lê Tú A, ông Lê Văn C, bà Hà Thị T5 (vợ ông C), ông Q, bà M. Sau đó thống nhất chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên cụ T3 sang tên ông Lê Văn C. Thống nhất chia cho bà H số tiền là 300.000.000đ và anh Lê Tú A con của ông T4 (đã chết) số tiền 300.000.000đ. Do bà H tin tưởng ông C là anh em ruột nên thỏa thuận bằng miệng không lập biên bản gì. Sau đó thực hiện thống nhất tại cuộc họp gia đình ngày 19/5/2023, bà H3 ký biên bản chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn C, sau đó ông Lê Văn C đã bán diện tích đất trên cho vợ chồng ông S được số tiền 2.400.000.000 (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng); ông C đã đưa cho anh Lê Tú A số tiền 300.000.000đ. Với số tiền ông C phải chia cho bà H là 300.000.000đ thì bà H đã hỏi ông Lê Văn C nhiều lần nhưng lần nào ông C cũng từ chối nói là mày con gái đi lấy chồng không có gì. Ngày 18/8/2023 vào hồi 20 giờ ông Lê Văn C có gọi điện cho vợ chồng ông đến nhà và ông Lê Văn

C đã trả cho bà H số tiền là 100.000.000đ, còn 200.000.000đ bà H đã đến nhà ông C hỏi và xin nốt số tiền trên nhưng ông C nói không có. Vào ngày 21/9/2023 lúc 10 giờ 50 phút tại Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh bà H đã gọi điện cho ông C lần cuối và ông Cường không nghe máy nên bà H làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết đòi lại cho bà H số tiền là 200.000.000đ. Bà H không đòi hỏi tiền lãi và chi phí gì khác. Nay ông có cùng quan điểm với bà H, đề nghị ông C trả số tiền còn lại là 200.000.000đ theo như đã thỏa thuận, bàn bạc trong gia đình vào ngày 19/5/2023.

- Anh Lê Tú A trình bày: Anh là con ruột của bố Lê Văn T4. Bà nội anh là Hà Thị T, ông nội anh là Lê Văn T3. Hai cụ có 3 người con bao gồm bố anh là ông Lê Văn T4, ông Lê Văn C, bà Lê Thị Thúy H. Bố của anh là ông T4 cùng ông nội của anh là cụ T3 đều đã chết và không để lại di chúc về mảnh đất nhà ở. Cả gia đình đã họp hai cuộc họp cụ thể: Cuộc họp thứ nhất vào ngày 10/4/2023 có sự tham gia của anh, chị T2, ông C, bà Hà, bà T5 và ông trẻ Q. Anh và chị gái đã ký xác nhận vào giấy tờ chia quyền thừa kế di sản của 03 sổ tiết kiệm của ông nội Lê Văn T3. Cuộc họp thứ hai vào khoảng tháng 05/2023 có sự tham gia của anh, bà T1, ông C, bà T5, bà H, ông H1, ông trẻ Q và bà trẻ M. Nội dung họp để phân chia di sản thừa kế của cụ T3 là thửa đất số 160, tờ bản đồ 7, diện tích 69,7 m². Gia đình thống nhất thỏa thuận là sẽ sang tên thửa đất cho ông C và ông C sẽ bán thửa đất trên, sau khi ông C bán được bao nhiêu tiền (ông C đã hỏi là bán được 1.800.000.000đ) sẽ chia cho cụ Tân 1/2, một nửa còn lại chia làm 3 người gồm anh, ông C, bà H (mỗi người được 300.000.000đ). Hai lần họp gia đình không có biên bản gì nhưng có ghi âm lại. Ngày 30/6/2023, ông S có đem số tiền 400.000.000đ đến văn phòng C1 để giao tiền mua đất, anh đã nhận được 300.000.000đ còn 100.000.000đ ông S đưa cho ông C. Sau đó, tại đây anh và chị T2 ký vào văn bản từ chối di sản. Về thời điểm ông C cấp giấy chứng nhận lúc nào anh không biết. Ông C bán đất cho vợ chồng ông S với số tiền 2.400.000.000đ nhưng trích lại 5.000.000đ đưa ông S làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông C đã nhận đầy đủ tiền bán đất. Nay bà H khởi kiện ông C phải trả cho bà H số tiền còn lại 200.000.000đ anh đề nghị ông C phải trả cho bà H như cam kết với gia đình.

- Ông Dương Trường S trình bày: Tháng 06/2023, thông qua mạng xã hội ông được biết ông C rao bán ô đất ở địa chỉ tổ B, khu P, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Thời điểm này thửa đất số 160 đang đứng tên cụ T3, cụ T. Ông C có nói là cụ T3 vừa mất thì ông C muốn bán để chia tiền cho các thành viên trong gia đình. Thời điểm này, ông C bán với giá 2.450.000.000đ, sau đó ông và ông C thỏa thuận giá chuyển nhượng thửa đất là 2.400.000.000đ. Thời điểm vợ chồng ông và ông C ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 160 là vào ngày 10/8/2023 tại văn phòng C1. Vợ chồng ông đã giao đủ số tiền 2.395.000.000đ (ông C bớt thêm 5.000.000đ để vợ chồng ông làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tiền giao thành 03 đợt. Lần 1, tháng 06/2023 ông đặt cọc cho ông C số tiền khoảng 80.000.000đ để đảm bảo việc ông C chuyển nhượng đối với thửa đất trên. Số tiền này ông chuyển vào tài khoản của ông C. Lần 2, ngày 30/6/2023 tại văn phòng C1 ông có giao tổng số tiền 400.000.000đ (trong đó giao cho anh Lê Tú A 300.000.000đ có sự chứng

kiến của ông C, bà T1 và giao cho ông C 100.000.000đ. Sở dĩ giao số tiền 400.000.000đ tại văn phòng công chứng là vì ông C có gọi điện cho ông và bảo ông phải mang 400.000.000đ để ứng trả cho anh Lê Tú A theo thỏa thuận chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 160 giữa gia đình ông C đã họp thì anh Lê Tú A cùng chị gái mới ký vào văn bản từ chối nhận di sản thừa kế. Khi giao số tiền 400.000.000đ có thêm toàn bộ nhân viên văn phòng công chứng chứng kiến trong đó có bạn Khánh L. Lần 3, ngày 10/8/2023, ông giao nốt cho ông C số tiền còn lại là 1.915.000.000đ tại văn phòng công chứng trước mặt công chứng viên là bạn K. Ngày 11/9/2023 vợ chồng ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với nội dung bà H khởi kiện ông C ông có quan điểm đề nghị ông C và bà H thỏa thuận để giải quyết số tiền 300.000.000đ như ông C nói với ông là đã trả được phần thừa kế của bà H được hưởng là 200.000.000đ, chỉ còn lại là 100.000.000đ. Do bận công việc nên ông xin tòa án giải quyết vắng mặt.

- Bà Phùng Thị Kim D trình bày: Bà là vợ của ông Dương Trường S, Ngày 10/08/2023 vợ chồng bà đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại văn phòng công chứng Vũ Thị Thu H2. Bên chuyển nhượng đất là ông Lê Văn C và thửa đất chuyển nhượng là thửa đất 160 tại bản đồ số 7, diện tích 69,7 m² địa chỉ: khu B, phường G, V, Phú Thọ. Vợ chồng bà đã giao đủ số tiền 2.395.000.000đ sau khi ông C bớt đi 5.000.000đ để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về việc giao tiền làm 03 đợt. Lần 1 tháng 06/2023 đặt cọc 80.000.000đ, lần 2 ngày 30/6/2023 giao 400.000.000đ (trong đó giao cho cháu ông C 300.000.000đ và ông C 100.000.000đ), lần 3, ngày 10/8/2023 giao nốt số tiền 1.915.000.000đ tại văn phòng công chứng. Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về việc bà H em ông C yêu cầu ông C trả 200.000.000đ là tiền được thừa kế nội dung này bà không nắm rõ, chỉ biết là ông C đã ký để chuyển nhượng cho vợ chồng bà là hợp pháp. Việc tranh chấp giữa ông C và bà H bà có quan điểm giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt.

- Cụ Hà Thị Tân trình bày: Cụ có chồng là cụ Lê Văn T3, cụ T3 vừa mới chết đầu năm khi chết không để lại di chúc gì, cụ thể năm nào cụ không nhớ. Cụ có nhà dưới Phường G, V, còn ở đâu cụ không nhớ. Việc gia đình cụ có thỏa thuận về chia tài sản không thì cụ không biết. Nay bà H khởi kiện ông C đòi số tiền 200.000.000đ cụ không biết.

- Bà Vũ Thị T1 trình bày: Bà là vợ ông Lê Văn T4 (đã chết năm 2023). Bà và ông T4 có hai người con chung là cháu Lê Tú A và cháu Lê Thị Vũ Tú T2. Ông T4 là con của cụ ông Lê Văn T3 và cụ bà Hà Thị T. (ông T4 chết ngày 04/02/2023, khi chết ông T4 không để lại di chúc, vợ chồng bà đã ly hôn năm 2017). Cụ T3, cụ T có 03 người con là ông T4, ông C và bà H, Cụ Lê Văn T3 chết không để lại di chúc. Vào tháng 05/2023, gia đình họp để phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 160, tờ bản đồ số 7, diện tích 69,7m² tại khu B, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng cụ T3, thành phần tham gia buổi họp có mặt những người gồm: Bà T1, cháu Lê Tú A, ông C, bà H, bà T5, ông Q, bà M, ông H1. Nội dung cuộc họp để phân chia di

sản là thửa đất nêu trên. Mọi người tham gia buổi họp thống nhất sang tên thửa đất trên cho ông C và ông C đứng ra bán thửa đất này. Số tiền bán được sẽ chia cho cụ T 1/2, còn lại chia cho cháu A, ông C, bà H (do ông C nói sẽ bán đất được 1,8 tỷ nên cháu A, ông C và bà H mỗi người được 300 triệu đồng, cuộc họp không lập thành biên bản và bà là người ghi âm cuộc họp ngày 19/5/2023 và đã cung cấp cho bà H, ông H1 sau khi cụ T3 chết được 49 ngày. Sau đó, ngày 20/6/2023, ông C có hẹn cháu A và cháu T2 ra văn phòng C1 để nhận số tiền 300.000.000đ như đã thỏa thuận. Khi đó, vì bà T1 nói với ông C phải trao trước số tiền 300 triệu đồng thì cháu A, cháu T2 mới ký biên bản chuyển quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế mà cháu A và cháu T2 được hưởng cho ông C, để ông C bán cho ông S như cuộc họp ngày 19/5/2023. Sau đó, ông S là người mua thửa đất số 160 và có đem 400 triệu đồng đến văn phòng công chứng như Q1 để giao tiền cho cháu A. Khi nhận tiền có mặt bà T1 và 2 con là cháu A và cháu T2, ông S, ông C. Sau đó, ông S đã giao số tiền 300 triệu đồng cho bà và cháu A có sự chứng kiến của nhân viên văn phòng C1. Sau đó, cháu A và cháu T2 ký vào biên bản từ chối nhận di sản và ký vào giấy biên nhận đã nhận đủ số tiền 300 triệu đồng từ ông S. Ông S và bà T1 mỗi người giữ 01 bản này. Sau này, bà cũng không biết bà H và ông C đã ký giấy tờ như thế nào để chuyển tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ cụ T3, cụ T sang cho ông C, và ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bán thửa đất đó năm nào thì bà cũng không biết. Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông C phải trả nốt số tiền 200.000.000 đồng như thỏa thuận trước khi sang tên thửa đất số 160 và không yêu cầu trả lãi đối với khoản tiền này bà T1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện văn phòng công chứng do bà Vũ Thị Thu H2 trình bày: Ngày 30/6/2013, ông Lê Văn C và bà Lê Thị Thúy H đến Văn phòng công chứng có gặp bà để yêu cầu thực hiện công chứng “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ Lê Văn T3 (là bố đẻ) là phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 160. tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 516260 do UBND thành phố V, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 12/ 01/2017, địa chỉ thửa đất: Khu B, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, tài sản gắn liền với đất là nhà xây cấp bốn. Sau khi nghiên cứu hồ sơ, bà đã hướng dẫn ông C, bà H cung cấp các giấy tờ, tài liệu để làm “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Sau đó, ông C, bà H đã cung cấp đầy đủ hồ sơ giấy tờ và tài liệu, bà đã phân công bà Đỗ Thị D1 – là công chứng viên của văn phòng tiến hành niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản tại Ủy ban nhân dân phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Sau khi niêm yết xong, do bà Đỗ Thị D1 có việc bận nên bà tiến hành soạn thảo “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” trên cơ sở giấy tờ, tài liệu mà ông C và bà H cung cấp. Ngày 18/7/2023, vì lý do sức khỏe của cụ Hà Thị T, nên ông C, bà H, cụ T có yêu cầu bà đến nhà riêng của ông C, địa chỉ: Xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ để chứng kiến việc ký công chứng “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế”. Vì cụ Hà Thị T đã già yếu, mắt kém, tay run không đọc, không viết được nhưng tinh thần vẫn minh mẫn, sáng suốt nên đã mời người làm chứng là ông Nguyễn Văn Đ. Khi đến nhà riêng của ông

C thì những người có liên quan là ông Lê Văn C, cụ Hà Thị T và bà Lê Thị Thúy H, ông Nguyễn Văn Đ đã cung cấp toàn bộ các giấy tờ tùy thân bản chính và giấy tờ để chứng minh về tài sản bản chính, bà đã đối chiếu giấy tờ tùy thân và các giấy tờ liên quan đến văn bản đảm bảo đủ điều kiện nên bà đã cho cụ Tân điểm chỉ ngón trỏ bàn tay phải và những người còn lại ký vào từng trang của văn bản và điểm chỉ ngón trỏ bàn tay phải vào trang thứ 05 của văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Trong quá trình các bên ký kết văn bản bà không biết các bên giao kết văn bản có thỏa thuận về việc sau này khi chuyển nhượng ô đất nêu trên sẽ thanh toán tiền với nhau. Nay quan điểm của bà như sau: Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà H theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho các bên. Do đặc thù công việc nên bà xin phép được vắng mặt trong các buổi hòa giải hoặc xét xử của tòa án.

- Bà Hà Thị M trình bày: Bà có mối quan hệ là gì ruột của bà Lê Thị Thúy H là nguyên đơn và ông Lê Văn C là bị đơn (Bà là em ruột Hà Thị T). Bà được biết hiện nay bà H đang khởi kiện buộc ông C phải trả số tiền 200 triệu đồng từ việc bán tài sản của cụ T3 và cụ T, theo giấy báo của Tòa án nên bà đến Tòa án làm việc. Về việc bà H cung cấp đoạn ghi âm cho rằng bà có mặt tại buổi họp của gia đình là không đúng. Vì bà xác định bà là người thân nên thường xuyên có mặt tại gia đình cụ T3 và cụ T để thắp hương cho cháu T4 và cụ T3 trong khoảng thời gian 49 ngày cho người đã mất. Theo bà M thời gian đó bà không chứng kiến bất kỳ cuộc họp nào của gia đình bà H và ông C, vì cuộc họp gia đình là phải có sự chứng kiến của tổ dân phố và chính quyền địa phương và chữ ký của tất cả mọi người có mặt tại gia đình trong những ngày 49 ngày, 100 ngày cho cụ T3. Do vậy, bà H ghi âm cũng không biết mục đích gì và bà không tán thành cuộc ghi âm đó. Bà xác định đây là việc riêng của bà H và ông C và bà không liên quan gì đề vấn đề tranh chấp kiện đòi tài sản này. Hiện nay cụ T vẫn còn sống, các anh chị đã trưởng thành, tự lo liệu nên bà không có ý kiến gì về việc tranh chấp kiện đòi tài sản của bà H và ông C. Bà đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt.

- Ông Hoàng Xuân Q trình bày: ông là chồng của bà M và là chú rể của ông C, bà H. Quan điểm của ông như quan điểm của bà M, ông xác định không liên quan gì, không biết nội dung sự việc tranh chấp của bà H và ông C về việc kiện đòi tài sản, ông đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H có cung cấp cho Tòa án 03 USB về việc ghi âm (trong đó 01 USB tường thuật lại cuộc nói chuyện giữa bà H, ông H1 với ông C vào tối ngày 8/8/2023; 01 USB tường thuật nói chuyện giữa ông H1 và bà M vào ngày 10/8/2023; 01 USB tường thuật cuộc họp gia đình vào ngày 19/5/2023 tại nhà của cụ T3 ở tổ B D, khu B, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và các văn bản trình bày nguồn gốc của 03 bản ghi âm có trong 03 USB. Tại phiên tòa, Tòa án đã công bố các bản ghi âm để cho các đương sự có mặt nghe. Phía bà H, ông H1, ông C đều thừa nhận giọng nói của mình tại các bản ghi âm có chứa trong những USB này. Riêng bản ghi âm ngày 19/5/2023, các đương sự gồm bà H, ông H1, ông C đều thừa nhận các thành phần có mặt hôm đó nói trong bản ghi âm gồm bà M, bà T1, ông C, bà H, ông H1. và giọng

nói của mình trong bản ghi âm đó, thừa nhận diễn biến bản ghi âm được lưu trong USB mà tòa án công bố tại phiên tòa là phù hợp với diễn biến sự kiện xảy ra vào ngày 19/5/2023. Tuy nhiên, ông C không thừa nhận đây là cuộc họp gia đình vì ông cho rằng cuộc họp phải được lập thành văn bản, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Đối với lời nói mà ông C nói “*Tóm lại là thôi, cháu quyết định luôn này: Bây giờ anh cho cháu Tú A là 300 triệu thì anh cũng cho mày 300 triệu cho nó công bằng. Tùy mày lấy bao nhiêu thì mày lấy, hay mày không lấy bảo cho anh tắt cũng được. Khởi phải bảo là đi định giá cái nhà bao nhiêu cho một người, mang tiếng ra...*”, ông C thừa nhận đúng là ông C nói câu này nhưng ông chỉ thừa nhận nói cho anh A 300.000.000đ, còn câu “*anh cũng cho mày 300 triệu cho nó công bằng*” thì từ “*mày*” là ông C nói cho anh A chứ không phải cho bà H. Phía bà H, ông H1 xác định giọng nói của lời nói nêu trên là của ông C, thừa nhận nội dung họp gia đình ngày 19/5/2023 được lưu trong USB là đúng nội dung các bên đã bàn bạc, tại cuộc họp các bên đã thống nhất ông C thanh toán cho cháu Tú A 300.000.000đ, cho bà 300.000.000đ thì mới đạt được thỏa thuận từ đó mới có việc ký để ông C sang tên và bán đất, ông C đã nhận được tiền mua đất của vợ chồng ông S thì phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà số tiền như bàn bạc trước đó là 300.000.000đ, ông C đã trả cho bà 100.000.000đ thì phải trả cho bà số tiền còn lại là 200.000.000đ.

Tại phiên tòa, đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Ninh phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông C phải thực hiện nghĩa vụ là trả cho bà H số tiền 200.000.000đ. Về án phí: Do yêu cầu của bà H được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp “*Đòi lại tài sản phát sinh từ tặng cho tài sản có điều kiện*” giữa nguyên đơn bà Lê Thị Thúy H và bị đơn ông Lê Văn C. Ông C là bị đơn trong vụ án có địa chỉ tại khu G, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ là phù hợp với khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về 03 USB có chứa file ghi âm do bà H nộp cho tòa án, bản dịch có trình bày xuất xứ bản ghi âm, đây là tài liệu nghe được. Trong 03 USB này có 01 USB chứa nội dung ghi âm về nội dung gia đình ông C bàn bạc tại nhà của cụ

T3 ngày 19/5/2023 (sau khi cụ **T3** chết) do bà **H** xuất trình nhưng xác nhận của bà **T1** là người đã cung cấp cho bà **H** về xuất xứ bản ghi âm này; có 02 bản ghi âm do bà **H** ghi âm được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của bà **H**. Do vậy, 03 file ghi âm có trong 03 USB này được xác định là chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa, Tòa án đã công bố 03 file ghi âm chứa trong 03 USB mà bà **H** nộp, Phía bà **H**, ông **H1**, ông **C** sau khi nghe các file ghi âm được công bố này đều thừa nhận giọng nói của những người trong 03 USB này là đúng và diễn biến nội dung 03 file ghi âm được công bố này là đúng với sự kiện xảy ra trên thực tế trước đó. Đối với file ghi âm có nội dung bàn bạc tại nhà cụ **T3** ngày 19/5/2023 phía bà **H**, ông **H1**, ông **C** đều thừa nhận nội dung file ghi âm được công bố tại phiên tòa đúng với sự kiện thực tế xảy ra ngày 19/5/2023, thừa nhận giọng nói của bà **M**, bà **T1**, bà **H**, ông **C**, ông **H1** là những người nói trong bản ghi âm này. Đối với lời nói mà ông **C** nói “*Tóm lại là thôi, cháu quyết định luôn này: Bây giờ anh cho cháu **Tú A** là 300 triệu thì anh cũng cho mày 300 triệu cho nó công bằng. Tùy mày lấy bao nhiêu thì mày lấy, hay mày không lấy bảo cho anh tất cũng được. Khởi phải bảo là đi định giá cái nhà bao nhiêu cho một người, mang tiếng ra...*”, ông **C** thừa nhận đúng là ông **C** nói câu này, phía bà **H**, ông **H1** cũng đều thừa nhận là anh **C** nói. Do bà **H**, ông **H1**, ông **C** đã thừa nhận nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với một số người làm chứng trong vụ án gồm cụ **T**, bà **T1**, cháu **A**, cháu **T2**, bà **M**, ông **Q**, ông **S**, bà **D1**, đại diện văn phòng công chứng **Vũ Thị Thu H2** mặc dù vắng mặt nhưng đã có lời khai. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, hội đồng xét xử vẫn quyết định xét xử khi những người làm chứng nêu trên vắng mặt.

- Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành các trình tự, thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà **H**, yêu cầu của đại diện theo ủy quyền của bà **H** là ông **H1**, yêu cầu của bị đơn là ông **C** cũng như lời trình bày của những người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; lời trình bày, kết quả tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm. Hội đồng xét xử nhận định:

- Ngày 30/6/2023, chị **Lê Thị Vũ Tú T2** và anh **Lê Tú A** đã ký văn bản từ chối nhận di sản thừa kế đối với di sản mà cụ **T3** để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 7, diện tích 69,7 m², địa chỉ: **khu B, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ**. Tuy trong văn bản là từ chối nhận di sản của cụ **T3** để lại nhưng trên thực tế tại giấy đặt cọc và giao nhận tiền mua bán đất ngày 30/6/2023 thể hiện ông **Dương Trường S** (người nhận chuyển nhượng đất) đã giao số tiền 400.000.000đ cho chị **T2**, anh **A** trong tổng số tiền 2.395.000.000đ người chuyển nhượng nhận thực tế từ việc mua bán thửa đất số 160 nêu trên (ông **C** bớt 5.000.000đ trong tổng số tiền 2.400.000.000đ để vợ chồng ông **S** làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Trong tổng số tiền 400.000.000đ này thì ông **C** giữ 100.000.000đ, anh **A** + chị **T2** giữ 300.000.000đ

như ông C, anh A, chị T2, ông S, bà T1 thừa nhận. Như vậy, điều kiện để anh A, chị T2 (con đẻ ông T4) ký vào văn bản từ chối di sản là ông C phải thanh toán cho anh A số tiền 300.000.000đ trong tổng số tiền đã bán đất cho vợ chồng ông S theo như thỏa thuận được bàn bạc tại nhà cụ T3 trước đó (sau khi cụ T3 chết được 49 ngày) thể hiện trong nội dung file ghi âm do bà T1 ghi vào ngày 19/5/2023 chứ không phải tự nhiên mà ông C lại cho anh A 300.000.000đ để lập nghiệp như ông C đã trình bày.

- Sau khi anh A, chị T2 ký vào văn bản từ chối nhận di sản thừa kế. Đến ngày 18/7/2023, cụ T, ông C, bà H ký kết văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ T3 để lại là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 7, diện tích 69,7 m², địa chỉ: khu B, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Theo đó tại Điều 4: Phân chia di sản thể hiện. “cụ T, ông C, bà H đồng ý nhận phân di sản/tài sản thừa kế mà cụ T, ông C, bà H có và được hưởng nên trên, đồng thời thỏa thuận phân chia và tặng cho di sản/tài sản cụ thể: Phân chia và tặng cho riêng ông Lê Văn C được toàn quyền quản lý, sử dụng/sở hữu và định đoạt quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất...”. Xét về văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế này thấy rằng trong văn bản này có cả nội dung phân chia và tặng cho, văn bản được công chứng nên đảm bảo về mặt hình thức, về chủ thể đầy đủ theo quy định của pháp luật thừa kế, các bên tham gia ký kết hoàn toàn tự nguyện, về nội dung thỏa thuận không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên văn bản này có hiệu lực pháp luật. Theo như nội dung văn bản trên thì những người trong hàng thừa kế của cụ T3 gồm bà T, ông C, bà H (trừ anh A, chị T2 đã có văn bản từ chối di sản trước đó) đã phân chia di sản thừa kế mà cụ T3 để lại là thửa đất số 160 và tài sản gắn liền với thửa đất này, sau khi phân chia di sản cụ T, bà H đã tặng cho ông C để từ đó ông C có thể làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh C và từ đó ông C tiếp tục thực hiện thỏa thuận đặt cọc mua bán đất trước đó giữa ông C, bà T5 và ông S tại hợp đồng đặt cọc đất ngày 11/6/2023. Xét về nội dung văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế này, tuy nội dung trong văn bản không ghi điều kiện tặng cho nhưng tại bản ghi âm có nội dung bàn bạc tại nhà cụ T3 ngày 19/5/2023 do bà H cung cấp cho tòa án, bà T1 là người ghi âm thể hiện các bên đã có thỏa thuận, thống nhất về điều kiện tặng cho và điều kiện tặng cho là hợp pháp nên ông C phải có nghĩa vụ thực hiện điều kiện này bởi lẽ sau khi cụ T3 chết gia đình ông C đã có bàn bạc, thống nhất về phân chia di sản thừa kế của cụ T3 đối với thửa đất số 160 cùng tài sản gắn liền với đất theo đó ông C phải thực hiện nghĩa vụ đối với anh A là 300.000.000đ và thực hiện nghĩa vụ đối với bà H là 300.000.000đ. Tuy ông C không thừa nhận nghĩa vụ đối với bà H với số tiền 300.000.000đ nhưng trong bản ghi âm thể hiện thời gian từ phút 50 đến phút 55 ông C đã nói “*Tóm lại là thôi, cháu quyết định luôn này: Bây giờ anh cho cháu Tú A là 300 triệu thì anh cũng cho mày 300 triệu cho nó công bằng. Tùy mày lấy bao nhiêu thì mày lấy, hay mày không lấy bảo cho anh tắt cũng được. Khởi phải bảo là đi định giá cái nhà bao nhiêu cho một người, mang tiếng ra...*”. Ngoài bản ghi âm, tại lời khai của một số người làm chứng có mặt trong buổi bàn bạc gia đình hôm đó gồm bà T1, anh Tú A cũng thừa nhận việc này. Tại phiên tòa, ông C giải thích câu “*anh cho cháu Tú A là 300 triệu thì anh cũng cho mày 300*

triệu cho nó công bằng” đây là ông nói cho anh **A** chứ không phải nói cho bà **H** nhưng bà **H**, ông **H1** không thừa nhận mà bà **H**, ông **H1** xác định từ “mày” chính là bà **H**. Qua sâu chuỗi toàn bộ diễn biến nội dung bàn bạc ngày 19/5/2023 thể hiện ông **C** chỉ phải thực hiện nghĩa vụ đối với anh **A**, bà **H** nên câu trước cho cháu **Tú A** 300.000.000đ thì phần sau “anh cũng cho mày 300.000.000đ” phải nhắm đến đối tượng là bà **H** chứ không ai khác. Mặt khác, cũng tại phiên tòa ông **C**, bà **H** cũng thừa nhận trước khi cụ **T3** chết thì ông **C** và bà **H** cũng đã xảy ra mâu thuẫn, do vậy sau khi ông **C** bán được đất cho vợ chồng ông **S** và thu được tiền bán đất nếu không vì việc đã bàn bạc tại gia đình ngày 19/5/2023 thì ông **C** cũng sẽ không đưa cho bà **H** 100.000.000đ là tiền có được từ việc bán đất. Ngoài ra, tại biên bản lấy lời khai ngày 20/12/2023, ông **S** (người mua đất) cũng khẳng định ông **C** có nói với ông là đã trả được phần thừa kế bà **H** được hưởng là 200.000.000đ, chỉ còn lại 100.000.000đ), tuy vậy trên thực tế ông **C** chưa trả cho bà **H** 200.000.000đ. Từ những phân tích trên, có cơ sở để khẳng định ông **C** phải thực hiện nghĩa vụ đối với bà **H** sau khi tặng cho là thanh toán cho bà **H** số tiền 300.000.000đ theo như khẳng định của ông **C** tại nội dung gia đình đã bàn bạc ngày 19/5/2023 trước đó. Ông **C** đã thực hiện nghĩa vụ cho bà **H** 100.000.000đ, còn lại 200.000.000đ hiện chưa thực hiện nghĩa vụ. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **H** là phù hợp với khoản 3 Điều 462 bộ luật dân sự. Ý kiến của ông **C** là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với số tiền lãi từ số tiền 200.000.000đ mà ông **C** chưa thực hiện nghĩa vụ cho bà **H**. Phía bà **H** không đề nghị tính lãi số tiền 200.000.000đ nên không đặt ra giải quyết.

Đối với nội dung trong đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự với nội dung bà **H** đề nghị đưa cụ **T** đi giám định nhưng tại phiên tòa bà **H** không đề nghị giải quyết trong vụ án này nên không đặt ra xem xét.

Đối với số tiền 50.000đ để lấy hồ sơ bệnh án của cụ **T** tại bệnh viện đa khoa tỉnh **P** bà **H** xin tự nguyện chịu và không đề nghị giải quyết trong vụ án này nên không đặt ra xem xét.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của bà **H** được chấp nhận nên ông **C** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. **H4** lại số tiền tạm ứng án phí mà bà **H** đã nộp khi khởi kiện cho bà **H**.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Áp dụng: khoản 3 Điều 462 Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 94, khoản 2 Điều 95, khoản 2 Điều 229, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Án lệ số 14/2017/AL; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[2]. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị Thúy H**.

Buộc ông **Lê Văn C** thực hiện nghĩa vụ còn lại phát sinh từ tặng cho tài sản có điều kiện là thanh toán cho bà **Lê Thị Thúy H** số tiền 200.000.000đ (bằng chữ: Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3]. Về án phí: Ông **Lê Văn C** phải chịu án phí sơ thẩm là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). **H4** lại cho bà **H** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa số: 0001054 ngày 15/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

[4]. Về quyền kháng cáo: Bà **H**, ông **H1**, ông **C** có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND huyện Phù Ninh;*
- *Chi cục THADS huyện Phù Ninh;*
- *Lưu VP, HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Anh Quang